

Số: 07 /NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán
ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Thực hiện Nghị quyết số 115/2015/NQ-HĐND ngày 21/12/2015 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XVIII, kỳ họp thứ 12 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2016; Nghị quyết số 116/2015/NQ-HĐND ngày 21/12/2015 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XVIII, kỳ họp thứ 12 về phân bổ nguồn vốn chi đầu tư phát triển năm 2016;

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XIX, kỳ họp thứ 4 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2016;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 19/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh về việc phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách huyện năm 2016 như sau:

A. QUYẾT TOÁN ĐÃ PHÊ CHUẨN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 05/NQ-HĐND:	
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH	608.587.207.411 đồng
1. Tổng thu ngân sách Nhà nước	608.587.207.411 đồng
Trong đó: Thu ngân sách Huyện hưởng:	589.747.737.946 đồng
- Thu ngân sách cấp huyện:	416.422.228.349 đồng
- Thu ngân sách cấp xã:	173.325.509.597 đồng
2. Tổng thu ngân sách huyện:	589.747.737.946 đồng
a) Thu ngân sách cấp huyện:	416.422.228.349 đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	359.192.821.500 đồng
- <i>Bổ sung cân đối:</i>	144.372.000.000 đồng
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	214.820.821.500 đồng
b) Thu ngân sách cấp xã:	173.325.509.597 đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện:	78.246.373.100 đồng
- <i>Bổ sung cân đối:</i>	21.275.370.000 đồng
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	56.971.003.100 đồng
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH	579.605.913.225 đồng
1. Tổng chi ngân sách huyện:	579.605.913.225 đồng
Bao gồm: + Chi ngân sách cấp huyện:	415.417.143.029 đồng
+ Chi ngân sách cấp xã:	164.188.770.196 đồng
2. Tổng chi ngân sách huyện:	579.605.913.225 đồng
a) Chi ngân sách cấp huyện:	415.417.143.029 đồng
Trong đó:	
- Chi thường xuyên:	279.323.779.477 đồng
- Chi chuyên giao ngân sách:	83.946.573.100 đồng
b) Chi ngân sách cấp xã:	164.188.770.196 đồng
Trong đó: Chi thường xuyên:	80.454.855.658 đồng
III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH:	10.141.824.721 đồng
1. Kết dư ngân sách cấp huyện:	1.005.085.320 đồng
Trong đó: + Kết dư nguồn XDCB:	1.005.085.320 đồng
+ Kết dư nguồn chi thường xuyên:	0 đồng
2. Kết dư ngân sách cấp xã:	9.136.739.401 đồng
Trong đó: + Kết dư nguồn XDCB:	5.076.937.348 đồng
+ Kết dư nguồn chi thường xuyên:	4.059.802.053 đồng
B. NAY ĐIỀU CHỈNH LẠI QUYẾT TOÁN NĂM 2016:	
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH	603.142.457.411 đồng
1. Tổng thu ngân sách Nhà nước	603.142.457.411 đồng
Trong đó: Thu ngân sách Huyện hưởng:	584.302.987.946 đồng
- <i>Thu ngân sách cấp huyện:</i>	413.556.478.349 đồng
- <i>Thu ngân sách cấp xã:</i>	170.746.509.597 đồng
2. Tổng thu ngân sách huyện:	584.302.987.946 đồng
Bao gồm: + Thu ngân sách cấp huyện:	413.556.478.349 đồng
+ Thu ngân sách cấp xã:	170.746.509.597 đồng
a) Thu ngân sách cấp huyện:	413.556.478.349 đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	356.327.071.500 đồng
- <i>Bổ sung cân đối:</i>	144.372.000.000 đồng
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	211.955.071.500 đồng
b) Thu ngân sách cấp xã:	170.746.509.597 đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện:	75.667.373.100 đồng
- <i>Bổ sung cân đối:</i>	21.275.370.000 đồng
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	54.392.003.100 đồng
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH	574.581.013.174 đồng
1. Tổng chi ngân sách huyện:	574.581.013.174 đồng
Bao gồm: + Chi ngân sách cấp huyện:	412.971.242.978 đồng
+ Chi ngân sách cấp xã:	161.609.770.196 đồng

2. Tổng chi ngân sách huyện:

574.581.013.174 đồng

a) Chi ngân sách cấp huyện:

412.971.242.978 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên:

279.456.879.426 đồng

- Chi chuyển giao ngân sách:

81.367.573.100 đồng

b) Chi ngân sách cấp xã:

161.609.770.196 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên:

77.875.855.658 đồng

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH:

9.721.974.772 đồng

1. Kết dư ngân sách cấp huyện:

585.235.371 đồng

Trong đó: + Kết dư nguồn XDCB:

585.235.371 đồng

+ Kết dư nguồn chi thường xuyên:

0 đồng

2. Kết dư ngân sách cấp xã:

9.136.739.401 đồng

Trong đó: + Kết dư nguồn XDCB:

5.076.937.348 đồng

+ Kết dư nguồn chi thường xuyên:

4.059.802.053 đồng

(Có phụ lục I đến phụ lục XI kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề gì phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

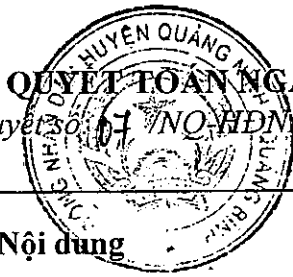
Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh, khoá XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- ĐB HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn;
- Ban TV Huyện uỷ;
- CT, PCT, UV UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể;
- TT HĐND, UBND, UBMT xã, TT;
- Lưu: VT, HĐND.


Ngô Hồng Quân



Phụ lục I

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	64.500.000.000	117.082.767.867	181,52
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	64.500.000.000	117.082.767.867	181,52
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu			
3	Thu viện trợ không hoàn lại			
B	Thu ngân sách huyện	342.111.000.000	584.302.987.946	170,79
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	64.500.000.000	98.243.298.402	152,32
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	18.950.000.000	61.896.575.661	326,63
-	Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng	45.550.000.000	36.346.722.741	79,80
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	277.611.000.000	431.994.444.600	155,61
-	Bổ sung cân đối ngân sách	144.372.000.000	165.647.370.000	114,74
-	Bổ sung có mục tiêu	133.239.000.000	266.347.074.600	199,90
	Trong đó: Vốn XDCCB nước ngoài			
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		17.044.322.575	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước chuyển sang		33.615.922.369	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		3.405.000.000	
C	Chi ngân sách huyện	333.971.000.000	574.581.013.174	172,05
1	Chi đầu tư phát triển	39.727.000.000	90.626.624.095	228,12
	Trong đó: + Ghi thu, ghi chi đóng góp	10.312.000.000	3.848.022.300	
	+ Viện trợ			
2	Chi thường xuyên	290.244.000.000	365.603.329.147	125,96
	Trong đó: + Ghi thu, ghi chi đóng góp		5.157.518.525	
	+ Viện trợ			
3	Dự phòng	4.000.000.000	5.223.638.260	130,59
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 chi tiếp		28.354.848.572	
5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		75.667.373.100	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.105.200.000	

Handwritten signature

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Thu ngân sách cấp huyện	259.627.790.000	413.556.478.349	159,29
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	28.110.000.000	57.229.406.849	203,59
-	Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	3.537.000.000	47.872.402.743	1.353,47
-	Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	24.573.000.000	9.357.004.106	38,08
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	231.517.790.000	356.327.071.500	153,91
-	Bổ sung cân đối ngân sách	123.096.630.000	144.372.000.000	117,28
-	Bổ sung có mục tiêu	108.421.160.000	211.955.071.500	195,49
	<i>Trong đó: Vốn XDCB nước ngoài</i>			
II	Chi ngân sách cấp huyện	305.721.000.000	412.971.242.978	135,08
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSX)	259.627.790.000	331.603.669.878	127,72
2	Bổ sung cho NS xã, thị trấn	46.093.210.000	75.667.373.100	164,16
-	Bổ sung cân đối ngân sách	21.275.370.000	21.275.370.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	24.817.840.000	54.392.003.100	219,16
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		5.700.200.000	
B	Ngân sách xã, thị trấn thuộc huyện			
I	Thu ngân sách xã, thị trấn	74.343.210.000	170.746.509.597	229,67
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	28.250.000.000	95.079.136.497	336,56
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	15.413.000.000	68.089.417.862	441,77
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.837.000.000	26.989.718.635	210,25
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	46.093.210.000	75.667.373.100	164,16
-	Bổ sung cân đối ngân sách	21.275.370.000	21.275.370.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	24.817.840.000	54.392.003.100	219,16
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	74.343.210.000	161.609.770.196	217,38

Quảng Ninh

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: Đ/ NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2016			Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh Q/DT(%)	
	Tình giao	HĐND huyện quyết định			Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tình giao	Huyện giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
Tổng số (A đến D)	341.761.000.000	342.111.000.000	603.142.457.411	955.919.969	17.883.549.496	584.302.987.946	413.556.478.349	170.746.509.597	176,48	176,30		
Tổng thu Ngân sách Nhà nước (A+B)	64.150.000.000	64.500.000.000	167.743.012.811	955.919.969	17.883.549.496	148.903.543.346	53.824.406.849	95.079.136.497	261,49	260,07		
A Thu cân đối ngân sách Nhà nước	51.150.000.000	51.150.000.000	127.585.495.698	955.919.969	17.883.549.496	108.746.026.233	51.797.891.311	56.948.134.922	249,43	249,43		
I Thu nội địa	51.150.000.000	51.150.000.000	76.925.250.754	955.919.969	17.883.549.496	58.085.781.289	26.093.840.164	31.991.941.125	150,39	150,39		
1 Thu từ kinh tế quốc doanh			410.745.625		281.074.345	129.671.280	129.671.280					
1.1 Thu từ DNNN Tương ương			281.074.345		281.074.345							
1.1.1 Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			281.074.345		281.074.345							
1.2 Thu từ DNNN địa phương			129.671.280			129.671.280						
1.2.1 Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			73.308.580			73.308.580						
1.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp			52.362.700			52.362.700						
1.2.3 Thuế môn bài			4.000.000			4.000.000						
2 Thu từ KV công thương nghiệp - NQD	12.500.000.000	12.500.000.000	10.188.126.350		686.789.533	9.501.336.817	8.340.511.306	1.160.825.511	81,51	81,51		
2.1 Thu từ DN dân doanh	10.384.000.000	10.384.000.000	7.971.148.221		686.789.533	7.284.338.688	7.111.932.423	172.426.265	76,76	76,76		
2.1.1 Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước	9.078.000.000	9.078.000.000	5.638.044.840			5.638.044.840	5.638.044.840		62,11	62,11		
2.1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	720.000.000	720.000.000	1.087.961.318			1.087.961.318	1.087.961.318		151,11	151,11		
2.1.3 Thuế tài nguyên	400.000.000	400.000.000	1.031.642.063		686.789.533	344.852.530	172.426.265	172.426.265	257,91	257,91		
2.1.4 Thuế môn bài	186.000.000	186.000.000	213.500.000			213.500.000	213.500.000		114,78	114,78		
2.2 Thu từ cá nhân SX, KD HH, DV	1.816.000.000	1.816.000.000	1.934.981.079			1.934.981.079	946.581.833	988.399.246	106,55	106,55		
2.2.1 Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước	1.327.000.000	1.327.000.000	1.478.685.679			1.478.685.679	799.106.133	679.579.546	111,43	111,43		
2.2.2 Thuế TTDB hàng SX trong nước	5.000.000	5.000.000	4.926.000			4.926.000	4.926.000		98,52	98,52		
2.2.3 Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000	35.694.400			35.694.400	17.847.200	17.847.200	35,69	35,69		
2.2.4 Thuế môn bài	384.000.000	384.000.000	415.675.000			415.675.000	124.702.500	290.972.500	108,25	108,25		
2.3 Thu khác từ thuế	300.000.000	300.000.000	281.997.050			281.997.050	281.997.050		94,00	94,00		
3 Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	1.567.621.290		1.755.624	1.565.865.666	843.975.004	721.890.662	92,21	92,21		
4 Lệ phí trước bạ	8.500.000.000	8.500.000.000	9.516.589.091			9.516.589.091	9.110.950.254	405.638.837	111,96	111,96		

9/11/2018

Nội dung	Dự toán năm 2016			Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QI/DI(%)		
	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	2		3	4	Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
I													
5	Thu phí, lệ phí	1.200.000.000	1.200.000.000	3.212.517.104	90.556.969	403.576.243	2.718.383.892	892.528.970	1.825.854.922	267,71	267,71		
5.1	Thu phí, lệ phí trung ương			1.013.787.169	90.556.969	184.646.040	738.584.160	276.969.060	461.615.100				
5.2	Thu phí, lệ phí, tỉnh huyện	552.000.000	552.000.000	1.549.879.935		218.903.953	1.330.975.982	615.559.910	715.416.072	280,78	280,78		
5.3	Thu phí, lệ phí, xã	648.000.000	648.000.000	648.850.000		26.250	648.823.750		648.823.750	100,13	100,13		
6	Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản	21.350.000.000	21.350.000.000	45.678.317.310		16.254.988.751	29.423.328.559	5.903.574.856	23.519.753.703	213,95	213,95		
6.1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.150.000.000	1.150.000.000	2.574.064.972		1.544.438.955	1.029.626.017	1.029.626.017		223,83	223,83		
6.2	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	41.605.588.740		13.304.371.312	28.301.217.428	4.846.203.320	23.455.014.108	208,03	208,03		
6.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000	200.000.000	92.485.114			92.485.114	27.745.519	64.739.595	46,24	46,24		
6.4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			1.406.178.484									
7	Thu tại xã	3.215.000.000	3.215.000.000	4.357.977.490			4.357.977.490		4.357.977.490	135,55	135,55		
7.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích, đất công	2.387.000.000	2.387.000.000	3.355.659.490			3.355.659.490		3.355.659.490	140,58	140,58		
7.2	Thu sự nghiệp do xã quản lý			759.663.000			759.663.000		759.663.000				
7.3	Thu phạt, tịch thu (xã)			235.845.000			235.845.000		235.845.000				
7.4	Thu khác tại xã	828.000.000	828.000.000	6.810.000			6.810.000		6.810.000	0,82	0,82		
8	Thu khác ngân sách	2.685.000.000	2.685.000.000	1.993.356.494		865.363.000	872.628.494	872.628.494		74,24	74,24		
8.1	Thu phạt ATGT (không kể ở xã)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.198.290.000		838.803.000	359.487.000	359.487.000		79,89	79,89		
8.2	Thu tiền phạt			270.599.458			15.234.458	15.234.458					
8.2	Thu tịch thu			23.260.000		23.260.000							
8.3	Thu bán tài sản			14.800.000		800.000	14.000.000	14.000.000					
8.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			55.648.432		2.500.000	53.148.432	53.148.432					
8.5	Thu khác còn lại	1.185.000.000	1.185.000.000	430.758.604			430.758.604	430.758.604		36,35	36,35		
II	Thu kết dư ngân sách năm trước			17.044.322.575			17.044.322.575	6.267.546.168	10.776.776.407				
III	Thu chuyển nguồn			33.615.922.369			33.615.922.369	19.436.504.979	14.179.417.390				
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	13.000.000.000	13.350.000.000	40.157.517.113			40.157.517.113	2.026.515.538	38.131.001.575	308,90	308,90		
1	Thu học phí		1.800.000.000	2.005.530.600			2.005.530.600	2.005.530.600					111,42
2	Các khoản huy động đóng góp khác		10.312.000.000	9.347.015.825			9.347.015.825		9.347.015.825				90,64
3	Ghi thu ghi chi dự án tạo quỹ đất			27.697.425.750			27.697.425.750		27.697.425.750				
4	Phí, lệ phí khác (ngoài cân đối); xử phạt hành chính khác		1.238.000.000	1.107.544.938			1.107.544.938	20.984.938	1.086.560.000				89,46

Nội dung	Dự toán năm 2016			Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT(%)	
	Tình giao	HĐND huyện quyết định			Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tình giao	Huyện giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
C	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	277.611.000.000	277.611.000.000	431.994.444.600		431.994.444.600	356.327.071.500	75.667.373.100	155,61	155,61		
	Bổ sung cân đối	144.372.000.000	144.372.000.000	165.647.370.000		165.647.370.000	144.372.000.000	21.275.370.000	114,74	114,74		
	Bổ sung có mục tiêu	133.239.000.000	133.239.000.000	266.347.074.600		266.347.074.600	211.955.071.500	54.392.003.100	199,90	199,90		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			3.405.000.000		3.405.000.000	3.405.000.000					

quang



PHỤ LỤC IV
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016			Quyết toán năm 2016			So sánh QT/DT (%)		
		Tổng số	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực CTNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực CTNNQ	Các khoản thu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Thu NSNN trên địa bàn	64.500.000.000	12.500.000.000	52.000.000.000	117.082.767.867	10.598.871.975	106.483.895.892	181,5	84,8	204,8
I	Các khoản thu từ thuế	14.400.000.000	12.500.000.000	1.900.000.000	12.258.978.379	10.598.871.975	1.660.106.404	85,1	84,8	87,4
1	Thuế giá trị gia tăng	10.405.000.000	10.405.000.000		7.471.113.444	7.471.113.444		71,8	71,8	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	720.000.000	720.000.000		1.140.324.018	1.140.324.018		158,4	158,4	
3	Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000		1.067.336.463	1.067.336.463		213,5		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000		1.700.000.000	1.567.621.290		1.567.621.290	92,2		92,2
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000		200.000.000	92.485.114		92.485.114	46,2		46,2
6	Thuế môn bài	570.000.000	570.000.000		633.175.000	633.175.000		111,1		111,1
7	Thuế tiêu thu đặc biệt	5.000.000	5.000.000		4.926.000	4.926.000				
8	Thu khác từ thuế	300.000.000	300.000.000		281.997.050	281.997.050		94,0		94,0
II	Các khoản phí, lệ phí	12.738.000.000		12.738.000.000	15.842.181.733		15.842.181.733	124,4		124,4
1	Lệ phí trước bạ	8.500.000.000		8.500.000.000	9.516.589.091		9.516.589.091	112,0		112,0
2	Học phí (ghi thu, ghi chi)	1.800.000.000		1.800.000.000	2.005.530.600		2.005.530.600	111,4		111,4
3	Các loại lệ phí còn lại	2.438.000.000		2.438.000.000	4.320.062.042		4.320.062.042	177,2		177,2
III	Các khoản thu khác còn lại	37.362.000.000		37.362.000.000	88.981.607.755		88.981.607.755	238,2		238,2
1	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.150.000.000		1.150.000.000	2.574.064.972		2.574.064.972	223,8		223,8
2	Thu tiền cấp quyền khai thác KS				1.406.178.484		1.406.178.484			
3	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000		20.000.000.000	69.303.014.490		69.303.014.490	346,5		346,5
4	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS	2.387.000.000		2.387.000.000	3.355.659.490		3.355.659.490	140,6		140,6
6	Ghi thu, ghi chi đóng góp tự nguyện	10.312.000.000		10.312.000.000	9.347.015.825		9.347.015.825	90,6		90,6
7	Thu khác	3.513.000.000		3.513.000.000	2.995.674.494		2.995.674.494	85,3		85,3
9	Thu viện trợ									
B	Thu kết dư ngân sách				17.044.322.575		17.044.322.575			
C	Thu chuyển nguồn ngân sách				33.615.922.369		33.615.922.369			
D	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	56.360.000.000		56.360.000.000	98.243.298.402		98.243.298.402	174,3		174,3

Nguyễn Văn...



Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2016			Quyết toán năm 2016			So sánh QT/DT (%)	HĐND huyện quyết định
	Tình giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tình giao		
1	2	3	4	5	6	7	8	
Tổng số (A+B+C+D)	333.621.000.000	333.971.000.000	574.581.013.174	412.971.242.978	161.609.770.196	172,23	172,05	
A	Chi cân đối ngân sách nhà nước	320.621.000.000	421.637.549.389	314.415.716.126	107.221.833.263	131,51	131,51	
I	Chi đầu tư phát triển	29.415.000.000	59.081.176.045	31.346.986.700	27.734.189.345	200,85	200,85	
1	Chi đầu tư XDCB	29.415.000.000	59.081.176.045	31.346.986.700	27.734.189.345	200,85	200,85	
	Tr. đó: + Chi GD-DT và dạy nghề		14.789.270.627	6.615.077.900	8.174.192.727		249,44	
1.1	Vốn trong nước	29.415.000.000	59.081.176.045	31.346.986.700	27.734.189.345	200,85	200,85	
II	Chi thường xuyên	287.206.000.000	357.332.735.084	279.456.879.426	77.875.855.658	124,42	124,42	
1	Chi quốc phòng		4.521.841.390	1.788.342.600	2.733.498.790		128,56	
2	Chi an ninh		1.902.601.355	1.350.500.000	552.101.355		607,86	
3	Chi sự nghiệp GD - DT và dạy nghề	152.589.000.000	167.491.922.036	164.555.954.696	2.935.967.340	109,77	113,31	
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục		146.299.250.000	162.363.247.629	2.850.709.340		112,93	
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề		1.220.280.000	1.826.853.067			149,71	
3.3	Chi đào tạo lại		300.000.000	451.112.000	365.854.000		150,37	
4	Chi sự nghiệp Y tế		16.289.340.000	9.314.890.900	9.162.539.900		57,18	
5	Chi Dân số và KHH gia đình		423.020.000	675.656.728	669.826.728		159,72	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		942.210.000	2.945.493.604	1.100.348.704		312,62	
7	Chi sự nghiệp PTHH, thông tin		586.190.000	1.154.238.245	1.030.129.245		196,91	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		700.000.000	1.196.423.500	1.196.423.500		170,92	
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		17.610.740.000	61.437.078.485	55.483.218.345		348,86	
10	Chi sự nghiệp kinh tế		23.673.610.000	25.710.249.208	10.408.248.652		108,60	
10.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi		19.549.104.028	19.549.104.028	10.328.248.652			
10.2	Chi sự nghiệp thủy sản		2.873.120.000	2.873.120.000	30.000.000			
10.3	Chi sự nghiệp giao thông		498.456.500	498.456.500	498.456.500			
10.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác		2.789.568.680	2.789.568.680	50.000.000			

Handwritten signature

Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT(%)	
	Tình giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tình giao	HĐND huyện quyết định	
	2	3	4	5	6	7	8	
I								
11		5.847.720.000	1.111.778.520	1.075.178.520	36.600.000		19,01	
12		67.981.410.000	78.219.480.913	31.718.181.036	46.501.299.877		115,06	
12.1	Chi quản lý nhà nước		47.299.011.837	18.984.767.706	28.314.244.131			
12.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị		28.396.006.914	11.614.466.818	16.781.540.096			
12.3	Chi hỗ trợ các hội, đoàn thể		2.524.462.162	1.118.946.512	1.405.515.650			
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	432.000.000						
14	Chi khác ngân sách	1.070.000.000	1.651.080.200	1.114.411.000	536.669.200		154,31	
III	Chi dự phòng ngân sách	4.000.000.000	5.223.638.260	3.611.850.000	1.611.788.260	130,59	130,59	
B	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	13.350.000.000	39.816.042.113	2.026.515.538	37.789.526.575	306,28	298,25	
1	Chi từ nguồn học phí	1.800.000.000	2.005.530.600	2.005.530.600			111,42	
2	Chi từ nguồn huy động đóng góp	10.312.000.000	9.005.540.825		9.005.540.825		87,33	
3	Ghi thu ghi chi dự án tạo quỹ đất		27.697.425.750		27.697.425.750			
4	Phí, lệ phí		1.107.544.938	20.984.938	1.086.560.000		89,46	
C	Chi chuyên giao ngân sách		84.772.573.100	81.367.573.100	3.405.000.000			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		75.667.373.100	75.667.373.100				
I.1	Bổ sung cân đối		21.275.370.000	21.275.370.000				
I.2	Bổ sung có mục tiêu		54.392.003.100	54.392.003.100				
	Tr.đó: Bằng nguồn vốn trong nước		56.971.003.100	56.971.003.100				
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.105.200.000	5.700.200.000	3.405.000.000			
D	Chi chuyên nguồn sang năm sau		28.354.848.572	15.161.438.214	13.193.410.358			

100

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ/HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

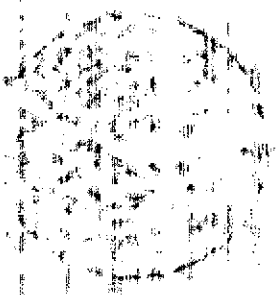
Đơn vị tính: Đồng



Phụ lục VI
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016						Quyết toán năm 2016						So sánh QT/DT(%)				
		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
		1	2	Huyện	Xã		4	Huyện		Xã	7		Huyện	Xã				
A	B																	
	TỔNG CHINHÀNH SÁCH	333.971.000.000	259.627.790.000	74.343.210.000	574.581.013.174	412.971.242.978	161.609.770.196	172,0	159,1	217,4								
I	Chi đầu tư phát triển	29.415.000.000	18.215.000.000	11.200.000.000	59.081.176.045	31.346.986.700	27.734.189.345	200,9	172,1	247,6								
	Trong đó:																	
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	5.928.930.000	3.688.930.000	2.240.000.000	14.789.270.627	6.615.077.900	8.174.192.727	249,4	179,3	364,9								
2	Chi khoa học và công nghệ																	
II	Chi thường xuyên	287.206.000.000	236.539.090.000	50.666.910.000	357.332.735.084	279.456.879.426	77.875.855.658	124,4	118,1	153,7								
	Trong đó:																	
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	147.819.530.000	147.369.530.000	450.000.000	167.491.922.036	164.555.954.696	2.935.967.340	113,3	111,7	652,4								
2	Chi khoa học và công nghệ	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		100,0	100,0									
III	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	13.350.000.000	1.800.000.000	11.550.000.000	39.816.042.113	2.026.515.538	37.789.526.575	298,2	112,6	327,2								
IV	Dự phòng	4.000.000.000	3.073.700.000	926.300.000	5.223.638.260	3.611.850.000	1.611.788.260	130,6	117,5	174,0								
V	Chi chuyển giao ngân sách				84.772.573.100	81.367.573.100	3.405.000.000											
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2016 sang năm 2017 chi tiếp				28.354.848.572	15.161.438.214	13.193.410.358											

Handwritten signature



Phụ lục VII

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT (%)
	TỔNG THU NSX	74.343.220.000	170.746.509.597	229,7
I	Các khoản thu 100%	15.313.000.000	40.396.570.862	263,8
1	Phí và lệ phí	1.786.000.000	1.735.383.750	97,2
	<i>Trong đó: Phí, lệ phí ngoài cân đối ngân sách</i>	<i>1.238.000.000</i>	<i>1.236.507.750</i>	<i>99,9</i>
2	Thu từ quỹ đất 5% và HLCS	2.387.000.000	3.355.659.490	140,6
3	Ghi thu, ghi chi đóng góp	10.312.000.000	9.347.015.825	90,6
4	Thu kết dư ngân sách		10.776.776.407	
5	Thu chuyển nguồn NS năm trước		14.179.417.390	
6	Thu khác ngân sách	828.000.000	1.002.318.000	121,1
-	<i>Thu phạt, tịch thu</i>		<i>235.845.000</i>	
-	<i>Thu khác tại xã</i>		<i>766.473.000</i>	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	12.937.000.000	54.682.565.635	422,7
1	Thuế môn bài hộ tư nhân	268.500.000	290.972.500	108,4
2	Thuế GTGT	600.000.000	679.579.546	113,3
3	Thuế thu nhập cá nhân	405.000.000	721.890.662	178,2
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	122.300.000	64.739.595	52,9
5	Thu tiền sử dụng đất	11.200.000.000	51.152.439.858	456,7
6	Thuế tài nguyên	50.000.000	195.228.465	390,5
7	Phí BVMT đối với KTKS còn lại	100.000.000	1.172.076.172	1172,1
8	Lệ phí trước bạ	191.200.000	405.638.837	212,2
III	Thu viện trợ			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	46.093.220.000	75.667.373.100	164,2
1	Bổ sung cân đối	21.275.370.000	21.275.370.000	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	24.817.850.000	54.392.003.100	219,2

9/11/2018

Phụ lục VIII

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 07 /NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	So sánh QT/DT (%)
	TỔNG CHI NSX	62.793.210.000	161.609.770.196	257,4
I	Chi đầu tư phát triển	11.200.000.000	59.279.637.395	529,3
	Chi đầu tư XDCB	11.200.000.000	59.279.637.395	529,3
	<i>Trong đó: + Ghi thu-ghi chi đóng góp</i>		3.848.022.300	
	<i>+ Viện trợ</i>			
II	Chi thường xuyên	50.666.910.000	97.313.344.541	192,1
1	Chi công tác DQTV - ANTT	2.701.630.000	3.285.600.145	121,6
	<i>Trong đó: - Chi dân quân tự vệ</i>	<i>2.594.630.000</i>	<i>2.733.498.790</i>	<i>105,4</i>
	<i>- Chi An ninh trật tự</i>	<i>107.400.000</i>	<i>552.101.355</i>	<i>514,1</i>
2	Sự nghiệp giáo dục	450.000.000	2.935.967.340	652,4
3	Sự nghiệp y tế	75.000.000	158.181.000	210,9
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin + TDTT	191.900.000	3.041.568.400	1585,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, TT		124.109.000	
6	Sự nghiệp kinh tế	5.272.910.000	15.302.000.556	290,2
-	<i>Sự nghiệp giao thông</i>		498.456.500	
-	<i>Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi</i>		9.220.855.376	
-	<i>Chi sự nghiệp thủy sản</i>		2.843.120.000	
-	<i>Sự nghiệp khác</i>		2.739.568.680	
7	Chi đảm bảo xã hội	3.267.710.000	5.953.860.140	182,2
8	Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	38.577.760.000	52.745.378.402	136,7
-	<i>Quản lý Nhà nước</i>		34.558.322.656	
-	<i>Đảng, Đoàn thể và các Hội</i>		18.187.055.746	
9	Chi sự nghiệp môi trường		36.600.000	
10	Chi khác ngân sách	130.000.000	536.669.200	412,8
11	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2017 chi tiếp		13.193.410.358	
III	Chi dự phòng	926.300.000	1.611.788.260	174,0
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.405.000.000	

90

Phụ lục IX
QUYẾT TOÁN CHI NGÃN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã, thị trấn	Dự toán năm 2016	Quyết toán năm 2016	Bao gồm								So sánh QT/DT (%)	
				I/ Chi đầu tư phát triển				II/ Chi thường xuyên					
				Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Trong đó: Giáo dục đào tạo và dạy nghề	KH CN	Tổng số	Trong đó: Giáo dục đào tạo và dạy nghề		KH CN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	74.343.210.000	161.609.770.196	59.279.637.395	59.279.637.395	59.279.637.395	0	8.580.211.727	0	102.330.132.801	2.935.967.340	0	217,4
1	Xã Vạn Ninh	5.482.170.000	9.737.240.950	3.259.382.800	3.259.382.800	3.259.382.800		365.147.000		6.477.858.150	49.174.000		177,6
2	Xã An Ninh	4.742.930.000	8.049.025.957	492.607.000	492.607.000	492.607.000		129.789.000		7.556.418.957	26.660.000		169,7
3	Xã Tân Ninh	4.152.600.000	7.508.283.261	913.648.556	913.648.556	913.648.556		277.999.556		6.594.634.705	13.745.500		180,8
4	Xã Xuân Ninh	4.244.120.000	9.718.341.266	3.594.633.000	3.594.633.000	3.594.633.000		250.000.000		6.123.708.266	45.325.000		229,0
5	Xã Hiền Ninh	4.751.210.000	7.289.858.415	745.707.671	745.707.671	745.707.671		104.349.171		6.544.150.744	22.708.000		153,4
6	Xã Gia Ninh	5.237.630.000	9.650.428.611	2.950.508.500	2.950.508.500	2.950.508.500		1.207.542.000		6.699.920.111	909.191.000		207,4
7	Xã Võ Ninh	8.906.650.000	18.471.967.630	10.294.973.000	10.294.973.000	10.294.973.000		2.112.419.000		8.176.994.630	19.998.000		194,4
8	Xã Duy Ninh	4.358.500.000	8.472.655.571	716.681.300	716.681.300	716.681.300		494.460.000		7.755.974.271	136.929.000		192,6
9	Xã Hàm Ninh	4.365.970.000	8.409.266.159	2.149.188.000	2.149.188.000	2.149.188.000		956.593.000		6.260.078.159	200.356.000		183,1
10	Xã Lương Ninh	5.084.750.000	9.311.319.410	4.265.259.000	4.265.259.000	4.265.259.000		393.842.000		5.046.060.410	834.847.440		152,2
11	Xã Vĩnh Ninh	5.849.630.000	8.904.717.531	1.572.299.000	1.572.299.000	1.572.299.000		494.460.000		7.332.418.531	13.465.000		189,0
12	Xã Trường Xuân	3.907.810.000	7.386.602.775	738.461.650	738.461.650	738.461.650		73.500.000		6.648.141.125	391.479.600		253,5
13	Xã Trường Sơn	4.750.480.000	12.041.299.945	1.096.840.518	1.096.840.518	1.096.840.518		14.319.000		10.944.459.427	233.810.800		156,3
14	Xã Hải Ninh	4.451.720.000	6.957.771.634	1.375.889.700	1.375.889.700	1.375.889.700		653.566.000		5.581.881.934	38.278.000		732,1
15	TT Quán Hâu	4.057.040.000	29.700.991.081	25.113.557.700	25.113.557.700	25.113.557.700		1.052.226.000		4.587.433.381			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, THỊ TRẦN NAM 2016
 (Kèm theo Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 07/7/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã, thị trấn	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				Số sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		T.Đ: Vốn ngoài nước		
			Bổ sung cân đối	Tổng số		Bổ sung cân đối	Tổng số			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	46.093.210.000	21.275.370.000	24.817.840.000	0	75.667.373.100	21.275.370.000	54.392.003.100	0	164,16
1	Xã Vạn Ninh	2.814.170.000	1.264.450.000	1.549.720.000		4.745.084.000	1.264.450.000	3.480.634.000		168,61
2	Xã An Ninh	3.130.930.000	1.289.220.000	1.841.710.000		4.966.342.000	1.289.220.000	3.677.122.000		158,62
3	Xã Tân Ninh	2.460.100.000	1.051.030.000	1.409.070.000		3.971.753.000	1.051.030.000	2.920.723.000		161,45
4	Xã Xuân Ninh	3.099.620.000	1.450.970.000	1.648.650.000		5.713.575.000	1.450.970.000	4.262.605.000		184,33
5	Xã Hiền Ninh	3.106.710.000	1.486.800.000	1.619.910.000		4.411.481.000	1.486.800.000	2.924.681.000		142,00
6	Xã Gia Ninh	2.765.130.000	1.365.680.000	1.399.450.000		4.461.694.500	1.365.680.000	3.096.014.500		161,36
7	Xã Võ Ninh	2.961.650.000	1.367.490.000	1.594.160.000		5.553.520.000	1.367.490.000	4.186.030.000		187,51
8	Xã Duy Ninh	3.264.000.000	1.408.660.000	1.855.340.000		5.278.863.000	1.408.660.000	3.870.203.000		161,73
9	Xã Hàm Ninh	2.890.370.000	1.366.540.000	1.523.830.000		4.225.403.000	1.366.540.000	2.858.863.000		146,19
10	Xã Lương Ninh	2.807.250.000	1.239.560.000	1.567.690.000		5.063.440.840	1.239.560.000	3.823.880.840		180,37
11	Xã Vĩnh Ninh	3.559.630.000	1.515.360.000	2.044.270.000		5.574.953.260	1.515.360.000	4.059.593.260		156,62
12	Xã Trường Xuân	3.397.910.000	1.689.980.000	1.707.930.000		5.011.901.000	1.689.980.000	3.321.921.000		147,50
13	Xã Trường Sơn	4.609.480.000	2.291.820.000	2.317.660.000		9.229.809.500	2.291.820.000	6.937.989.500		200,24
14	Xã Hải Ninh	2.986.220.000	1.336.840.000	1.649.380.000		4.448.655.000	1.336.840.000	3.111.815.000		148,97
15	TT Quán Hâu	2.240.040.000	1.150.970.000	1.089.070.000		3.010.898.000	1.150.970.000	1.859.928.000		134,41

M. Anh



Phụ lục XI

CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 09/11/2018 của HĐND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thị trấn cấp/huyện	Thị trấn xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
TỔNG SỐ THU	584.302.987.946	413.556.476.349	170.746.509.597	TỔNG SỐ CHI	574.581.013.174	412.971.242.978	161.609.770.196
A. Tổng thu cân đối ngân sách	540.740.470.833	408.124.962.811	132.615.508.022	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	525.659.771.061	405.244.527.440	120.415.243.621
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	21.739.058.548	16.736.836.058	5.002.222.490	1. Chi đầu tư phát triển	60.481.176.045	32.746.986.700	27.734.189.345
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	36.346.722.741	9.357.004.106	26.989.718.635	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	60.481.176.045	32.746.986.700	27.734.189.345
3. Thu kết dư năm trước	17.044.322.575	6.267.546.168	10.776.776.407	2. Chi thường xuyên	361.156.373.344	281.668.729.426	79.487.643.918
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	33.615.922.369	19.436.504.979	14.179.417.390	3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	75.667.373.100	75.667.373.100	
5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	431.994.444.600	356.327.071.500	75.667.373.100	4. Chi chuyển nguồn sang năm 2016	28.354.848.572	15.161.438.214	13.193.410.358
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	165.647.370.000	144.372.000.000	21.275.370.000	4. Chi chuyển nguồn sang năm 2017 chi tiếp			
- Bổ sung có mục tiêu	266.347.074.600	211.955.071.500	54.392.003.100				
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu-chi)	9.721.974.772	585.235.371	9.136.739.401				
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	40.157.517.113	2.026.515.538	38.131.001.575	B. Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	39.816.042.113	2.026.515.538	37.789.526.575
				Trong đó: Chi XD CB	31.545.448.050		31.545.448.050
C. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	3.405.000.000	3.405.000.000		C. Chi nộp ngân sách cấp trên	9.105.200.000	5.700.200.000	3.405.000.000

Handwritten signature

